

Bản án số: 50/2024/DS-ST

Ngày: 04 - 7 - 2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thị Nhật Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chung

Bà Trần Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 404/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023, Thông báo bổ sung số 404/2024/TLST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 35/TB-TA ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phạm Đức L, sinh năm 1978; có mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố Phú Thọ 3, phường D, thị xã N, Khánh Hòa.

- Bị đơn: Trương Trí Nh, sinh năm 1971; vắng mặt

Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 5 Đông Hoà, phường H1, thị xã N, Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nh: bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1973; nơi cư trú: tổ dân phố 5 Đông Hoà, phường H1, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (Văn bản ủy quyền ngày 05/01/2024). Bà Nh có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm: 1979;

Nơi cư trú: tổ dân phố Phú Thọ 3, phường D, thị xã N.

Đại diện theo ủy quyền của bà Y: ông Phạm Đức L, sinh năm: 1978; Nơi cư trú: TDP Phú Thọ 3, phường D, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. (Văn bản ủy quyền ngày 30/01/2024). Ông L có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 5 năm 2023 cùng các lời khai tiếp theo, Biên bản công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn cũng là đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đức L trình bày:

Ông Phạm Đức L làm chủ thầu công trình xây dựng nhà cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Trương Trí Nh, Ngày 11/11/2022, bà Nguyễn Thị H và ông Trương Trí Nh có vay ông L số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để xây dựng nhà ở cấp 4. Hai bên thỏa thuận lãi 1,2% tháng, thời gian trả 1 tháng.

Ngày 11/02/2023, bà Nguyễn Thị H và ông Trương Trí Nh tiếp tục vay ông L số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thời hạn trả 1 tháng mục đích vay khi đó ông L nghe bà H nói là giải quyết công việc gia đình và lấy sổ đỏ, nhưng trong giấy vay vẫn ghi là xây dựng nhà ở cấp 4 cũng với lãi suất 1,2% tháng.

Việc vay mượn tiền đều lập thành văn bản và ông Nh bà H đều ký xác nhận. Nay tôi yêu cầu ông Nh và bà H phải trả số tiền gốc 300.000.000đ và tiền lãi được tính theo lãi xuất 1,2%/tháng như sau:

Đợt 1 vay vào ngày 11/11/2022 số tiền 100.000.000đ, tính đến hết tháng 1/2024 với mức lãi 1,2%/tháng thành tiền là 16.800.000đ (Mười sáu triệu tám trăm ngàn đồng)

Đợt 2 vay ngày 11/02/2023 số tiền 200.000.000đ tính đến hết tháng 1/2024 với mức lãi 1,2%/tháng thành tiền là 26.400.000đ (Hai mươi sáu triệu bốn trăm ngàn đồng).

Tổng cộng tiền lãi đến hết tháng 1/2024 là 43.200.000đ (bốn mươi ba triệu hai trăm ngàn). Tổng cộng cả gốc và lãi ông L yêu cầu vợ chồng ông Nh, bà H phải trả 1 lần vào ngày xét xử hôm nay là 343.200.000đ (ba trăm bốn mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng).

Ngoài ra, ông L không yêu cầu phía bị đơn phải trả tiền lãi từ tháng 2/2024 đến ngày xét xử.

Trường hợp tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng ông Nh, bà H không trả hết nợ cho ông L thì ông L yêu cầu vợ chồng ông Nh, bà H tiếp tục trả tiền lãi theo mức 1,2%/tháng của số nợ gốc 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) từ ngày 05/7/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Việc ông Nh, bà H mượn tiền và ký vào giấy mượn tiền là tự nguyện chứ tôi không ép buộc.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn cũng là đại diện hợp pháp của ông Trương Trí Nh là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H xác định vợ chồng bà H có ký giấy nợ ngày 11/11/2022 và ngày 11/02/2023 cho ông L. Tổng số tiền của 02 giấy nợ là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Thực chất, ông L là chủ thầu công trình xây dựng nhà cho vợ chồng bà H, khi công trình gần xong, vợ chồng bà H còn thiếu tiền công và vật tư của ông L 120.000.000đ nên các bên thương lượng lập giấy vay tiền 100.000.000đ vào ngày 11/11/2022 và số tiền 20.000.000đ còn lại là tiền dùng để bảo hành công trình nhà. Hai bên có lập giấy mượn tiền và vợ chồng bà H ký xác nhận.

Ngày 11/02/2023, vì ông L đe dọa, ép buộc, gây áp lực với vợ chồng chúng bà H nên mới ký vào giấy vay tiền ngày 11/02/2023 với số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Số tiền này thực chất là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền nợ công trình theo giấy vay tiền ngày 11/11/2022 và tiền lãi ông L tính trong 3 tháng là 80.000.000đ cộng tiền mượn qua chuyển khoản 20.000.000đ. Vì sự ép buộc nên chúng tôi phải ký giấy vay tiền, ông L và bà Y chưa bao giờ đưa số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) cho vợ chồng bà H. Nhưng bà H không có tài liệu chứng cứ việc ông L đe dọa.

Nay ông L khởi kiện đòi vợ chồng bà H phải trả số nợ gốc 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) theo 02 giấy ghi nợ ngày 11/11/2022 và ngày 11/02/2023 và số tiền lãi chót lại 43.200.000đ (Bốn mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng). Tổng cộng 343.200.000đ (Ba trăm bốn mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng) là phía bị đơn không đồng ý mà chỉ đồng ý trả 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và xin được trả làm nhiều lần cho đến hết nợ. Trước đây, tôi đồng ý trả 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) vào thời gian sau: ngày 05/4/2024 tôi trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); ngày 05/5/2024 trả 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng); ngày 05/11/2024 trả 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng); ngày 05/5/2025 trả 50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng); ngày 05/11/2025 trả

50.000.000đ(Năm mươi triệu đồng); ngày 05/5/2026 trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) nhưng hiện nay khó khăn nên không đồng ý vậy nữa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát xác định Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký, đương sự đã chấp hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã nộp các tài liệu chứng cứ chứng minh là có căn cứ, lãi suất 1,2%/tháng không vi phạm Điều 468 Bộ luật dân sự vì lãi suất không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463,466,468 và 357 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Nh, bà H phải trả cho vợ chồng ông L số tiền gốc 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi 43.200.000đ (Bốn mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng). Đồng thời, ông Nh và bà H còn phải tiếp tục trả cho vợ chồng ông L, bà Nh khoản tiền lãi phát sinh theo giấy vay tiền đã ký kết từ ngày 05/7/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: ông Phạm Đức L khởi kiện yêu cầu Nguyễn Thị H, ông Trương Trí Nh trả số tiền đã mượn 300.000.000đ và tiền lãi. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Tại các giấy vay tiền ngày 11/11/2022 và ngày 11/02/2023 giữa bà Nguyễn Thị H, ông Trương Trí Nh và ông Phạm Đức L đều có chữ ký các bên và xác định số tiền mượn, lãi suất, thời gian trả và mục đích vay mượn tiền. Hội đồng xét xử xác định nội dung, hình thức các giấy vay tiền các ngày 11/11/2022 và ngày 11/02/2023 cơ bản phù hợp với quy định tại Điều 398 của Bộ luật Dân sự 2015, nên các giấy vay tiền này bản chất là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015. Bà Nguyễn Thị H, ông Trương Trí Nh vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên ông Phạm Đức L khởi kiện yêu cầu bà H, ông Nh phải trả số tiền nợ gốc 300.000.000đ và tiền lãi tính đến tháng 1/2024 là 43.200.000đ.

[4] Bà Nguyễn Thị H xác định bà và ông Trương Trí Nh có ký giấy vay tiền 100.000.000đ ngày 11/11/2022 và 200.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 11/02/2023 nhưng đó là vì ông L đe dọa, ép buộc nên họ phải ký. Tuy nhiên, bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông L ép buộc, đe dọa bà H, ông Nh ký vào 02 giấy vay tiền nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của phía bị đơn. Đồng thời, ông L xác định vợ chồng bà H có mượn số tiền trên để trả tiền vật tư và công việc gia đình, không thừa nhận việc ép buộc, bà H, ông Nh ký vào giấy vay tiền ngày 11/02/2023. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định các giấy vay tiền ngày 11/11/2022 và ngày 11/02/2023 giữa Phạm Đức L, bà Nguyễn Thị Ngọc Y và Bà Nguyễn Thị H, ông Trương Trí Nh là hợp pháp và bà H, ông Nh có mượn số tiền 300.000.000đ của bà Phạm Đức L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y.

[5] Về yêu cầu lãi suất: Tại các giấy vay tiền ngày 11/11/2022 và ngày 11/02/2023 các bên có thỏa thuận lãi suất 1,2%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều

468 của Bộ Luật dân sự 2015 nên việc ông Phạm Đức L yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Trương Trí Nh trả tiền lãi đến ngày 01/2024 số tiền 43.200.000đ là có căn cứ chấp nhận.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị H, ông Trương Trí Nh mượn Phạm Đức L, bà Nguyễn Thị Ngọc Y số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) theo 02 giấy vay tiền ngày 11/11/2022 và giấy vay tiền ngày 11/02/2023 đến nay chưa trả là xâm phạm đến quyền và lợi ích của ông L, bà Y và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015. Nay ông L yêu cầu bà H, ông Nh phải trả một lần số tiền nợ gốc 300.000.000đ, số tiền nợ lãi tính đến ngày tháng 1/2024 là 43.200.000đ, tổng cộng 343.200.000đ là có căn cứ và đúng quy định nên cần chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Đức L.

Phía nguyên đơn không yêu cầu phía bị đơn phải trả lãi suất từ tháng 2/2024 đến ngày 03/7/2024 và yêu cầu phía bị đơn phải trả tiền lãi từ ngày 04/2024 trở đi cho đến khi phía bị đơn trả hết nợ.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Quan điểm nói trên của đại diện Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[8] Về án phí: Yêu cầu của ông Phạm Đức L được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H, ông Trương Trí Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án với số tiền 17.160.000đ (Mười bảy triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng). Hoàn trả cho Phạm Đức L tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 161, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Trương Trí Nh phải trả cho ông Phạm Đức L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y số tiền 343.200.000đ (ba trăm bốn mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), tiền lãi tính đến hết tháng 1/2024 là 43.200.000đ (Bốn mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng).

- Ngoài ra, bà Nguyễn Thị H, ông Trương Trí Nh còn phải tiếp tục thực hiện trả tiền lãi phát sinh cho ông Phạm Đức L, bà Nguyễn Thị Ngọc Y với lãi suất 1,2%/tháng trên số tiền nợ gốc chưa trả kể từ ngày 05/7/2024 cho đến khi trả hết tiền nợ gốc.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị H, ông Trương Trí Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.160.000đ (Mười bảy triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng). Hoàn trả cho ông Phạm Đức L 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và 1.080.000đ (Một triệu không trăm tám mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0001033 ngày 23/5/2023 và số 0005477 ngày 30/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

* Quy định chung: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhất Anh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA